SỞ Y TẾ TÂY NINH **BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1055 /TB-BVĐK	*Tây Ninh, ngày 19 tháng 6 năm 2026*

THÔNG BÁO

V/v mời báo giá Cung cấp dịch vụ tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT; Cung cấp dịch vụ thẩm định E-HSMT và thẩm định Kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: vị thuốc cổ truyền tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh năm 2026

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 06 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Bệnh viện đa khoa Tây Ninh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá kế hoạch làm cơ sở để tổ chức lựa chọn đơn vị thực hiện cho gói thầu với các nội dung như sau:

- Gói thầu Cung cấp dịch vụ tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT cho gói thầu vị thuốc cổ truyền tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh năm 2026;
- Gói thầu Cung cấp dịch vụ thẩm định E-HSMT và thẩm định Kết quả lựa chọn nhà thầu cho gói thầu vị thuốc cổ truyền tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh năm 2026.

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh.
2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Trần Ngọc - Số điện thoại: 0339 831 022

- Đặng Thị Thanh Hải - Số điện thoại: 0906 370 797

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận bản giấy: Phòng Kế Hoạch – Tổng Hợp thuộc Bệnh viện đa khoa Tây Ninh, địa chỉ: 626 đường 30/04, Khu phố 5, Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh

- Nhận qua email: toxaydunggia2026@gmail.com File mềm và file Scan (PDF) báo giá.

Scanned with CamScanner

- Đường link truy cập tải danh mục chi tiết và biểu mẫu thực hiện báo giá: *http://bvdktayninh.ytetayninh.vn/*

*** Lưu ý:**

- Nội dung bản giấy và nội dung bản gởi qua email không được khác nhau.
- Ngoài bìa thư ghi rõ:

+ TÊN NHÀ THẦU:
+ NƠI NHẬN: PHÒNG KẾ HOẠCH – TỔNG HỢP THUỘC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂY NINH
+ BÁO GIÁ THEO THÔNG BÁO SỐ: 1055 /TB-BVĐK

4. Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ lúc phát hành thư mời báo giá đến trước 09 giờ 00 phút ngày 09/07/2026. (Các báo giá nhận sau thời gian này không được xem xét).

5. Thời gian có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày kể từ ngày 09/07/2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

Danh mục mời báo giá:

- Cung cấp dịch vụ tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT cho gói thầu vị thuốc cổ truyền tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh năm 2026;
- Cung cấp dịch vụ thẩm định E-HSMT và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu vị thuốc cổ truyền tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh năm 2026.

(chi tiết danh mục vị thuốc cổ truyền tại phụ lục II đính kèm)

III. Hồ sơ báo giá:

Bảng báo giá. Giá trên báo giá đã bao gồm các loại thuế và các chi phí khác.

IV. Các thông tin khác:

Đề nghị các đơn vị cung cấp báo giá theo danh mục chi tiết tại Phụ lục I đính kèm Thông báo này.

Trân trọng thông báo./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: TXDG, KD.

Phan Thanh Tâm

PHỤ LỤC I
DANH MỤC MỜI BÁO GIÁ

(kèm thông báo số 1055 /TB-BVĐK, ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh)

STT	Danh mục hàng hóa/ dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Cung cấp dịch vụ tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT cho gói thầu vị thuốc cổ truyền tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh năm 2026	Tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT - Tên gói thầu: vị thuốc cổ truyền tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh năm 2026 - Giá kế hoạch dự kiến: **2.061.043.220 đồng**	gói	1	
2	Cung cấp dịch vụ thẩm định E-HSMT và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu vị thuốc cổ truyền tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh năm 2026	Thẩm định E-HSMT và thẩm định Kết quả lựa chọn nhà thầu - Tên gói thầu: thầu vị thuốc cổ truyền tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh năm 2026 - Giá kế hoạch dự kiến: **2.061.043.220 đồng**	gói	1	
	Tổng cộng: 02 khoản				

Scanned with CamScanner

SỞ Y TẾ TÂY NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II

DANH MỤC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂY NINH NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số 1055 /TB-BVĐK ngày 29 / 6 /2026 của Bệnh viện đa khoa Tây Ninh)

STT	STT theo TT 05/2015	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Nguồn gốc	Bộ phận dùng	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	1	Bạch chỉ	Radix Angelicae dahuricae	Nam	Rễ củ	Thái phiến	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	36	309,750	11,151,000
2	6	Quế chi	Ramulus Cinnamomi	Nam	Cành	Sơ chế	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	12	274,000	3,288,000
3	9	Tế tân	Radix et Rhizoma Asari	Bắc	Rễ	Sơ chế	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	12	3,192,000	38,304,000
4	15	Cát căn	Radix Puerariae thomsonii	Nam	Rễ củ	Phiến	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	12	185,000	2,220,000
5	17	Cúc hoa	Flos Chrysanthemi indici	Nam	hoa	Sơ chế	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	36	1,793,000	64,548,000
6	37	Độc hoạt	Radix Angelicae pubescentis	Bắc	Rễ	Phiến	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	84	487,000	40,908,000
7	40	Ké đầu ngựa (Thương nhĩ tử)	Fructus Xanthii strumarii	Nam	Quả	Sao cháy gai	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	24	214,000	5,136,000
8	41	Khương hoạt	Rhizoma et Radix Notopterygii	Bắc	Thân rễ	Phiến	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	36	2,055,000	73,980,000
9	44	Mộc qua	Fructus Chaenomelis speciosae	Bắc	quả	Phiến	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	36	284,000	10,224,000
10	45	Ngũ gia bì chân chim	Cortex Schefflerae heptaphyllae	Nam	Vỏ thân	Sơ chế	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	36	132,000	4,752,000
11	47	Phòng phong	Radix Saposhnikoviae divaricatae	Bắc	Rễ	Phiến	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	36	2,175,000	78,300,000
12	53	Tần giao	Radix Gentianae macrophyllae	Bắc	Rễ	Phiến	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	36	1,219,000	43,884,000
13	54	Thiên niên kiện	Rhizoma Homalomenae occultae	Nam	Thân rễ	Phiến	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	36	213,000	7,668,000
14	56	Uy linh tiên	Radix et Rhizoma Clematidis	Bắc	Rễ	Sơ chế	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	36	869,000	31,284,000
15	58	Can khương	Rhizoma Zingiberis	Nam	Thân rễ	Sao vàng	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	6	311,000	1,866,000
16	68	Quế nhục	Cortex Cinnamomi	Nam	vỏ thân hoặc cành lớn của cây Quế	Sơ chế	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	12	220,500	2,646,000
17	84	Diệp hạ châu	Herba Phyllanthi urinariae	Nam	Toàn cây	Sơ chế	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	12	284,000	3,408,000
18	91	Kim ngân hoa	Flos Lonicerae	Nam	Hoa	Sơ chế	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	24	1,457,000	34,968,000
19	92	Liên kiều	Fructus Forsythiae	Bắc	Quả	Sơ chế	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	24	2,074,000	49,776,000
20	97	Thổ phục linh	Rhizoma Smilacis glabrae	Nam	Thân rễ	Phiến	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	24	161,000	3,864,000
21	102	Chi tử	Fructus Gardeniae	Nam	Quả	Vi sao	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	12	1,466,000	17,592,000
22	106	Huyền sâm	Radix Scrophulariae	Bắc	Rễ	Phiến	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	36	246,000	8,856,000

Scanned with CamScanner

STT	STT theo TT 05/2015	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Nguồn gốc	Bộ phận dùng	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
23	114	Hoàng bá	Cortex Phellodendri	Bắc	Vỏ thân	Chích muối	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	12	660,000	7,920,000
24	124	Nhân trần	Herba Adenosmatis caerulei	Nam	toàn cây trừ rễ	Sơ chế	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	24	280,000	6,720,000
25	130	Bạch mao căn	Rhizoma Imperatae cylindricae	Nam	thân rễ	Phiến	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	12	170,000	2,040,000
26	133	Mẫu đơn bì	Cortex Paeoniae suffruticosae	Bắc	Vỏ rễ	Chích rượu	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	24	1,710,000	41,040,000
27	135	Sinh địa	Radix Rehmanniae glutinosae	Nam	Rễ	Sơ chế	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	60	430,000	25,800,000
28	137	Xích thược	Radix Paeoniae	Bắc	Rễ	Phiến	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	24	569,000	13,656,000
29	156	Cát cánh	Radix Platycodi grandiflori	Bắc	Rễ	Phiến	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	12	670,000	8,040,000
30	157	Hạnh nhân	Semen Armeniacae amarum	Bắc	Hạt	Sao vàng	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	12	590,000	7,080,000
31	171	Câu đằng	Ramulus cum unco Uncariae	Nam	thân	Sơ chế	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	12	543,000	6,516,000
32	176	Thiên ma	Rhizoma Gastrodiae elatae	Bắc	Rễ	Phiến	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	24	2,645,000	63,480,000
33	179	Bá tử nhân	Semen Platycladi orientalis	Bắc	hạt	Sao vàng	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	12	1,510,000	18,120,000
34	181	Lạc tiên	Herba Passiflorae	Nam	Toàn cây	Sơ chế	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	12	127,000	1,524,000
35	184	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	Bắc	Thể quả nấm	Phiến	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	60	332,000	19,920,000
36	185	Táo nhân	Semen Ziziphi mauritianae	Nam	Hạt	Sao đen	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	36	1,591,000	57,276,000
37	187	Thảo quyết minh	Semen Cassiae torae	Nam	hạt	Sao cháy	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	24	209,000	5,016,000
38	189	Viễn chí	Radix Polygalae	Bắc	Rễ	Chích cam thảo	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	36	2,618,000	94,248,000
39	193	Thạch xương bồ	Rhizoma Acori graminei	Nam	thân rễ	Sao cám	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	6	620,000	3,720,000
40	194	Chỉ thực	Fructus Aurantii immaturus	Nam	Quả	Phiến	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	12	418,000	5,016,000
41	198	Hương phụ	Rhizoma Cyperi	Nam	thân rễ	Phức chế	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	36	152,000	5,472,000
42	200	Mộc hương	Radix Saussureae lappae	Bắc	rễ	Thái phiến	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	36	340,000	12,240,000
43	208	Trần bì	Pericarpium Citri reticulatae perenne	Nam	Vỏ quả	Sao vàng	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	36	151,000	5,436,000
44	211	Đan sâm	Radix Salviae miltiorrhizae	Bắc	Rễ	Thái phiến	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	36	290,850	10,470,600
45	212	Đào nhân	Semen Pruni	Bắc	Hạt	Sao vàng	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	12	924,000	11,088,000

Scanned with CamScanner

STT	STT theo TT 05/2015	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Nguồn gốc	Bộ phận dùng	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
46	213	Hồng hoa	Flos Carthami tinctorii	Bắc	Hoa	Sơ chế	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	12	1,748,000	20,976,000
47	217	Kê huyết đằng	Caulis Spatholobi	Nam	Thân	Ngâm ủ, thái phiến, phơi khô	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	24	139,965	3,359,160
48	218	Khương hoàng/Uất kim	Rhizoma et Radix Curcumae longae	Nam	Thân rễ và rễ	Thái phiến	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	12	164,955	1,979,460
49	221	Ngưu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Nam	Rễ	Chích rượu	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	60	582,000	34,920,000
50	225	Tô mộc	Lignum sappan	Nam	gỗ lõi	Cắt đoạn	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	12	109,200	1,310,400
51	226	Xuyên khung	Rhizoma Ligustici wallichii	Nam	Thân rễ	Phiến	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	60	564,000	33,840,000
52	230	Hòe hoa	Flos Styphnolobii japonici	Nam	Nụ hoa	Sao vàng	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	24	619,000	14,856,000
53	245	Kim tiền thảo	Herba Desmodii styracifolii	Nam	Toàn cây	Sơ chế	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	6	383,000	2,298,000
54	254	Trạch tả	Rhizoma Alismatis	Nam	Thân rễ	Thái phiến	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	24	204,750	4,914,000
55	262	Đại hoàng	Rhizoma Rhei	Bắc	Thân rễ	Chích rượu	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	6	370,000	2,220,000
56	278	Sơn tra	Fructus Mali	Nam	quả	Sao qua	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	36	129,000	4,644,000
57	279	Thương truật	Rhizoma Atractylodis	Bắc	Thân rễ	Sao qua	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	24	1,079,000	25,896,000
58	280	Khiếm thực	Semen Euryales	Bắc	Hạt	Sao vàng	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	24	608,000	14,592,000
59	282	Liên nhục	Semen Nelumbinis	Nam	Hạt	Sơ chế	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	36	242,000	8,712,000
60	286	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Nam	Quả	Chế giấm	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	12	813,000	9,756,000
61	290	Sơn thù	Fructus Corni officinalis	Bắc	Quả	Chế rượu	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	36	888,000	31,968,000
62	295	Bạch thược	Radix Paeoniae lactiflorae	Bắc	Rễ	Chích rượu	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	60	826,000	49,560,000
63	296[16]	Đương quy (Toàn quy, Quy đầu, Quy vỹ/quy râu)	Radix Angelicae sinensis	Bắc	Rễ	Chích rượu	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	79	1,413,000	111,627,000
64	298	Hà thủ ô đỏ	Radix Fallopiae multiflorae	Nam	Rễ	Chế đậu đen	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	36	744,900	26,816,400
65	299	Long nhãn	Arillus Longan	Nam	Áo hạt	Sơ chế	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	60	634,000	38,040,000
66	301	Thục địa	Radix Rehmanniae glutinosae praeparata	Nam	Rễ củ	Chế gừng, sa nhân	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	84	919,000	77,196,000
67	303	Câu kỷ tử	Fructus Lycii	Bắc	Quả	Sơ chế	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	60	361,000	21,660,000
68	305	Mạch môn	Radix Ophiopogonis japonici	Nam	rễ	Sơ chế	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	12	994,000	11,928,000
69	309	Sa sâm	Radix Glehniae	Bắc	rễ	Phiến	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	36	939,000	33,804,000

Scanned with CamScanner

STT	STT theo TT 05/2015	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Nguồn gốc	Bộ phận dùng	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
70	312	Ba kích	Radix Morindae officinalis	Nam	rễ đã phơi hay sấy khô	Chích muối	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	36	1,320,000	47,520,000
71	315	Cẩu tích	Rhizoma Cibotii	Nam	Thân rễ	Sao vàng	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	12	151,200	1,814,400
72	316	Cốt toái bổ	Rhizoma Drynariae	Nam	Thân rễ	Chích rượu	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	36	305,000	10,980,000
73	319	Đỗ trọng	Cortex Eucommiae	Bắc	Vỏ thân	Phiến	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	84	288,000	24,192,000
74	323	Nhục thung dung	Herba Cistanches	Bắc	Toàn cây	Phiến	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	24	1,545,000	37,080,000
75	327	Tục đoạn	Radix Dipsaci	Nam	Rễ	Phiến	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	36	588,000	21,168,000
76	328	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Bắc	Thân rễ	Sao cám mật ong	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	60	1,600,000	96,000,000
77	329	Cam thảo	Radix Glycyrrhizae	Bắc	Rễ	Chích mật ong	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	60	474,000	28,440,000
78	330	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Bắc	Quả	Sơ chế	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	80	196,000	15,680,000
79	331	Đảng sâm	Radix Codonopsis	Bắc	Rễ	Chích gừng	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	75	2,239,000	167,925,000
80	332	Đinh lăng	Radix Polysciacis	Nam	Rễ	Phiến	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	12	269,000	3,228,000
81	333	Hoài sơn	Tuber Dioscoreae persimilis	Nam	Rễ củ	Sao cám	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	60	291,900	17,514,000
82	334	Hoàng kỳ (Bạch kỳ)	Radix Astragali membranacei	Bắc	Rễ	Chích mật	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	60	352,800	21,168,000
83	334	Hoàng kỳ (Bạch kỳ)	Radix Astragali membranacei	Bắc	Rễ	Thái phiến	DĐVN V/TCCS	Nhóm 2	Kg	36	305,550	10,999,800
		Cộng 83 khoản										2,061,043,228

Scanned with CamScanner